

Số: 964/QĐ-ĐHK&QTKD-KHTC

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

V/v quy định mức thu học phí năm học 2024-2025

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Căn cứ Quyết định số 136/2004/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo;

Căn cứ Nghị định 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 215/NQ-ĐHK&QTKD-HĐT ngày 16/8/2024 của Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Kinh tế và QTKD về việc phê duyệt mức thu học phí các hệ đào tạo năm học 2024-2025 của Trường Đại học kinh tế và Quản trị Kinh doanh;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

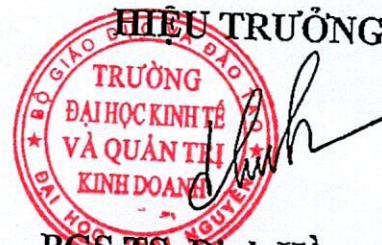
Điều 1. Quy định mức thu học phí của trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh năm học 2024-2025, cụ thể theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quy định mức thu học phí này được áp dụng cho năm học 2024-2025.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận: *ellml*

- Hội đồng trường Trường ĐHK&QTKD (để báo cáo);
- Như điều 3 (để thực hiện);
- Lưu VT, P.KH-TC.



PGS.TS. Đinh Hồng Linh

MỨC THU HỌC PHÍ NĂM HỌC 2024-2025

(Kèm theo Quyết định số: 964/QĐ-ĐHKT&QTKD-KHTC ngày 20 tháng 8 năm 2024)

1. Mức thu học phí trình độ đại học

1.1. Học phí đại học cấp bằng chính quy

Bao gồm học phí hệ đại học chính quy dài hạn, học phí hệ liên thông cao đẳng lên đại học, liên thông trung cấp lên đại học, văn bằng 2 (liên thông đại học lên đại học).

1.1.1. Đối với K19 trở về trước

Mức thu: 1.345.000 đồng/tháng (tương đương 420.000 đồng/tín chỉ).

1.1.2. Đối với K20

Mức thu: 1.320.000 đồng/tháng (tương đương 412.000 đồng/tín chỉ).

1.1.3. Đối với K21

* *Mức học phí của các chương trình đào tạo thuộc Khối ngành III* (bao gồm các chương trình đào tạo: Quản trị kinh doanh, Kinh doanh số, Quản trị Marketing; Digital Marketing; Kinh doanh quốc tế; Tài chính Ngân hàng; Tài chính doanh nghiệp; Công nghệ tài chính; Kế toán; Kế toán Kiểm toán; Quản lý kinh tế; Quản trị nhân lực; Luật Kinh tế; v.v...) và *mức học phí của một số chương trình đào tạo thuộc Khối ngành VII* (bao gồm các chương trình đào tạo: Kinh tế, Kinh tế số, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư) như sau:

Mức thu: 1.398.000 đồng/tháng (tương đương 412.000 đồng/tín chỉ).

* *Mức học phí của các chương trình đào tạo thuộc Khối ngành V* (chương trình đào tạo: Logistics và quản lý chuỗi cung ứng) như sau:

Mức thu: 1.463.000 đồng/tháng (tương đương 450.000 đồng/tín chỉ).

* *Mức học phí của các chương trình đào tạo thuộc Khối ngành VII* (chương trình đào tạo: Quản trị kinh doanh khách sạn và du lịch) như sau:

Mức thu: 1.430.000 đồng/tháng (tương đương 440.000 đồng/tín chỉ).

1.2. Học phí đại học cấp bằng VLVH

Mức thu: 1.800.000 đồng/tháng tương đương 562.500 đồng/tín chỉ.

1.3. Tổ chức lớp riêng cho sinh viên trình độ đại học (không bao gồm sinh viên thuộc chương trình CLC, sinh viên thuộc chương trình dạy và học bằng tiếng Anh)

Nguyên tắc tổ chức lớp riêng: Việc tổ chức lớp riêng chỉ áp dụng đối với sinh viên có nhu cầu học lớp riêng nhằm đảm bảo tiến độ học tập của người học. Trong trường hợp này, sinh viên phải tự nguyện đóng học phí với mức thu đủ để bù đắp chi phí tổ chức lớp học. Mức học phí được sử dụng làm cơ sở tính học phí của lớp riêng là mức học phí theo tín chỉ thấp nhất trong số các sinh viên thuộc các khóa, các khối ngành tham gia học tập tại từng lớp riêng (ký hiệu là **HPmin**).

1.3.1. Học phí đại học cấp bằng chính quy

- Lớp ≤ 15 sinh viên: Mức học phí/lớp = $HP_{min} \times 15 \times$ số tín chỉ

- Lớp > 15 sinh viên: Mức học phí/tín chỉ bằng mức học phí hệ đại học chính quy dài hạn tương ứng với từng khóa tuyển sinh.

1.3.2. Học phí đại học cấp bằng VLVH

- Lớp ≤ 10 sinh viên: Mức học phí/lớp = HPmin x 10 x số tín chỉ
- Lớp > 10 sinh viên: Mức học phí bằng mức học phí hệ đại học cấp bằng VLVH.

2. Mức thu học phí trình độ sau đại học

- Mức học phí trình độ thạc sĩ: 1.980.000 đồng/tháng (tương đương 618.000 đồng/tín chỉ)
- Mức học phí trình độ tiến sĩ: 3.300.000 đồng/tháng (tương đương 1.030.000 đồng/tín chỉ)

3. Mức thu học phí của học viên và sinh viên quốc tế

3.1. Trình độ đại học (ngôn ngữ học: Tiếng Việt)

Mức thu: 1.500.000 đồng/tháng (tương đương 468.750 đồng/tín chỉ)

3.2. Trình độ thạc sĩ (ngôn ngữ học: Tiếng Việt)

Mức thu: 2.250.000 đồng/tháng (tương đương 703.125 đồng/tín chỉ)

3.3. Trình độ thạc sĩ (ngôn ngữ học: Tiếng Anh)

Mức thu: 3.900.000 đồng/tháng (tương đương 1.300.000 đồng/tín chỉ)

3.4. Trình độ tiến sĩ (ngôn ngữ học: Tiếng Việt)

Mức thu: 4.500.000 đồng/tháng (tương đương 1.500.000 đồng/tín chỉ)

3.5. Trình độ tiến sĩ (ngôn ngữ học: Tiếng Anh)

Mức thu: 6.000.000 đồng/tháng (tương đương 2.000.000 đồng/tín chỉ)

4. Học phí chương trình dạy và học bằng Tiếng Anh

Thời gian đào tạo là 4,5 năm (gồm 1 năm Tiếng Anh dự bị).

4.1. Đối với sinh viên quốc tế đăng ký học tự do

- Học dự bị tiếng Anh (2 học kỳ): 30.000.000 đồng/sinh viên/năm (15.000.000 đồng/sinh viên/học kỳ) (nếu có).

- Đối với các học phần Giáo dục thể chất và các học phần dạy Tiếng Việt thay thế các môn học thuộc bộ môn Lý luận chính trị giảng dạy: Mức thu học phí là gấp 2 lần mức thu học phí hệ đại học cấp bằng chính quy của khóa tuyển sinh tương ứng tại thời điểm tổ chức giảng dạy.

- Đối với các học phần thuộc khóa học chuyên môn: Mức học phí là 1.580.000 đồng/tín chỉ.

- Mức miễn, giảm học phí đối với sinh viên quốc tế tự do được quyết định theo từng khóa học.

4.2. Đối với sinh viên quốc tế nằm trong chương trình hợp tác giữa Nhà trường với đối tác

- Được thực hiện theo từng thỏa thuận hợp tác riêng biệt và được thông báo cho từng khóa học.

4.3. Đối với sinh viên Việt Nam

- Học dự bị tiếng Anh (2 học kỳ): 15.000.000 đồng/sinh viên/năm (7.500.000



đồng/sinh viên/học kỳ).

- Đối với các học phần Giáo dục thể chất và các học phần thuộc bộ môn Lý luận chính trị giảng dạy: Mức thu học phí bằng mức thu học phí hệ đại học chính quy của khóa tuyển sinh tương ứng tại thời điểm tổ chức giảng dạy.

- Đối với các học phần thuộc khóa học chuyên môn: Mức thu học phí là 790.000 đồng/tín chỉ.

4.4. Tổ chức lớp riêng (học cải thiện, học lại)

Nguyên tắc tổ chức lớp riêng: Việc tổ chức lớp riêng chỉ áp dụng đối với sinh viên có nhu cầu học lớp riêng nhằm đảm bảo tiến độ học tập của người học. Trong trường hợp này, sinh viên phải tự nguyện đóng học phí với mức thu đủ để bù đắp chi phí tổ chức lớp học.

4.4.1. Đối với các học phần dạy bằng tiếng Anh

- Lớp ≤ 6 sinh viên: Mức học phí/lớp là 790.000 đồng/tín chỉ x 6 x số tín chỉ của học phần.

- Lớp > 6 sinh viên: Mức học phí là 790.000 đồng/tín chỉ.

4.4.2. Đối với các học phần dạy bằng Tiếng Việt

- Lớp ≤ 15 sinh viên: Mức học phí/lớp là 430.000 đồng/tín chỉ x 15 x số tín chỉ

- Lớp > 15 sinh viên: Mức học phí bằng mức học phí hệ đại học chính quy dài hạn.

